

ÂN DỤ Ý NIỆM TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA NGUYỄN NGỌC TU¹ĐOÀN THI THANH THUY²ĐOÀN THI QUÝ NGOC³

Abstract: Novel conceptual metaphors represent a fascinating yet relatively underexplored research area in Cognitive Linguistics, particularly within Vietnamese scholarship. In this paper, based on the theory of conceptual metaphors, we systematize and analyze novel metaphors in Nguyen Ngoc Tu's short stories, exploring the motivation for their formation and their values from both linguistic and literary perspectives.

Keywords: *Conceptual metaphor, novel metaphor, Nguyen Ngoc Tu's short stories*

1. Dẫn nhập

Nguyễn Ngọc Tu - một cây bút tài năng trẻ trung và triển vọng của nền văn học Việt Nam đương đại đã khẳng định mình bằng những tập truyện ngắn có giá trị cả về nội dung tư tưởng lẫn hình thức nghệ thuật.

Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tu chứa đựng một hệ thống ẩn dụ ý niệm phong phú, đa dạng, từ đơn giản đến phức tạp. Trong hệ thống đó, bên cạnh các ẩn dụ chung của cộng đồng Việt ngữ (như ẩn dụ về ĐỐI NGƯỜI và TÌNH YÊU đã được Từ Thị Mỹ Hạnh [5] đi sâu miêu tả) còn có sự xuất hiện của các ẩn dụ sáng tạo, mới lạ. Hệ thống ẩn dụ ý niệm mới lạ này cho đến nay vẫn chưa được quan tâm phân tích trong khi chúng là yếu tố góp phần tạo nên dấu ấn phong cách của tác giả.

Trong bài viết này, chúng tôi hướng đến miêu tả các ẩn dụ mới lạ có miền đích THẾ GIỚI TỰ NHIÊN và ĐỜI SỐNG XÃ HỘI trong bốn tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tu, bao gồm *Đảo*, *Gió lẻ* và 9 câu chuyện khác, *Không ai qua sông*, *Cố định một đám mây*, từ đó khái quát lên động lực hình thành cũng như giá trị ngôn ngữ học và văn học của chúng như một trường hợp bỏ khuyết cho khoảng trống nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam. Các tập truyện được kí hiệu từ NL1 đến NL4 theo thứ tự trong nguồn ngữ liệu.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Ẩn dụ ý niệm

Lakoff và Johnson [8] cho rằng ẩn dụ ý niệm là sự suy luận về miền đích thông qua hệ thống “mô thức suy lí” của miền nguồn. Cũng cùng quan niệm như vậy, về sau Evans diễn giải ẩn dụ là “một hình thức đồ chiếu ý niệm liên quan đến các ánh xạ hoặc các tương ứng giữa hai miền ý niệm khác biệt” [6, tr.136].

Như vậy, ẩn dụ ý niệm là sự ý niệm hoá miền ý niệm này (miền đích) thông qua miền ý niệm khác (miền nguồn) dựa trên cơ chế ánh xạ giữa hai miền. Thông thường, miền nguồn là những đối tượng cố định, cụ thể, hữu hình nên dễ hiểu, dễ nắm bắt; còn miền đích là những đối tượng trừu tượng, mơ hồ nên khó hiểu, khó nắm bắt. Mối liên hệ giữa hai miền ý niệm được mô hình hoá thành MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN.

2.1.2. Ẩn dụ mới lạ

Trong ẩn dụ ý niệm, ngoài các ẩn dụ thông thường còn có các ẩn dụ sáng tạo. Bộ phận ẩn dụ sáng tạo này gồm ba tiêu loại: (1) phần mở rộng được sử dụng trong một ẩn dụ thông thường; (2) phần

¹ Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Lê Thị Cẩm Vân (Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế) vì đã dành thời gian, tâm huyết góp ý, nhận xét và hỗ trợ chúng tôi để chúng tôi có thể hoàn thiện bài viết này.

^{2,3} Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

không được sử dụng trong một ẩn dụ thông thường; (3) trường hợp ẩn dụ mới lạ [8]. Bài viết của chúng tôi hướng đến nghiên cứu tiểu loại thứ ba - nhóm các ẩn dụ mới lạ. Ẩn dụ mới lạ là những ẩn dụ không được sử dụng để cấu trúc nên hệ thống ý niệm thông thường của cộng đồng bản ngữ. Chúng thể hiện cách tri nhận mới mẻ về sự vật, hiện tượng. Diễn ngữ *Các lí thuyết cổ điển là những vị tộc trưởng sinh ra rất nhiều con cháu, hầu hết chúng đánh nhau không ngừng* là một trường hợp của ẩn dụ mới lạ, do ẩn dụ LÍ THUYẾT LÀ CON NGƯỜI được diễn đạt như trên nằm ngoài hệ thống ẩn dụ thông thường [8].

Lakoff & Johnson [8] khẳng định rằng tất cả ẩn dụ mới lạ đều thuộc ẩn dụ cấu trúc - loại ẩn dụ có miền đích được ý niệm hoá thông qua cấu trúc của miền nguồn. M. Knowles và R. Moon cũng chỉ ra rằng các khung cấu trúc đó quy định cách chúng ta tri nhận, phát ngôn về sự vật, hiện tượng được đề cập trong miền đích [7, tr.40].

2.1.3. Quy trình nhận diện

Dựa trên quy trình nhận diện ẩn dụ MIP do nhóm nghiên cứu Pragglejaz Group [9] đề xuất, chúng tôi xây dựng các bước nhận diện ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư như sau:

- Bước 1: Đọc từng câu văn hoặc đoạn văn để xác định nghĩa tổng thể.
- Bước 2: Xác định các biểu thức ngôn ngữ có tiềm năng ẩn dụ trong từng câu văn, đoạn văn.
- Bước 3:

+ Bước 3.1: Xác định biểu thức ẩn dụ bằng cách so sánh ý nghĩa ngữ cảnh của biểu thức ngôn ngữ có tiềm năng ẩn dụ với nghĩa cơ bản. Nếu chúng không trùng khít nhưng có mối liên hệ với nhau thì đó là biểu thức ẩn dụ.

+ Bước 3.2: Xác định miền nguồn, miền đích và gọi tên theo mô hình MIỀN ĐÍCH LÀ MIỀN NGUỒN.

- Bước 4: Xác định ẩn dụ mới lạ.

Ví dụ nhận diện ẩn dụ mới lạ dưới đây minh hoạ cho quy trình các bước vừa được trình bày ở trên.

- Bước 1: Đọc *Trong tay chỉ có cái nút áo cam, không đủ làm ra công lí của người, nhưng Tím tin luật trời, thẳng bất lương đồ phái có khi lơ là mặc lại cái áo có hàng nút tạt nguyên, hoặc sẽ biến sắc khi nhìn thấy dấu vết tội lỗi lũng lảng trên cổ Tím* (NL1, tr.25) để xác định nghĩa tổng thể: Tím luôn đeo chiếc nút áo lấy được từ kẻ cưỡng bức mình trên cổ.

- Bước 2: Hai biểu thức ngôn ngữ có tiềm năng ẩn dụ: *cái nút áo cam, hàng nút tạt nguyên*.

- Bước 3:

+ Bước 3.1: Xác định biểu thức ẩn dụ

Cam vốn nghĩa “không có hoặc mất khả năng nói, do bị tật” [1, tr.156]. Ở đây, *cam* được dùng để chỉ sự vô giá trị của cái nút áo. Như vậy, đặc điểm của con người đã được ánh xạ lên đặc điểm của nút áo.

Tạt nguyên được giải thích là “bị tật nặng khiến cho mất khả năng lao động, hoạt động bình thường” [1, tr.1101]. Trong biểu thức *hàng nút tạt nguyên, tạt nguyên* chỉ sự thiếu sót, không hoàn chỉnh của hàng nút. Đây cũng là trường hợp đặc điểm của con người được ánh xạ lên đặc điểm của nút áo.

+ Bước 3.2: Cả hai biểu thức ẩn dụ trên đều có miền nguồn là CON NGƯỜI, miền đích là NÚT ÁO. Ẩn dụ ý niệm chung cho chúng do vậy là: NÚT ÁO LÀ CON NGƯỜI.

- Bước 4: NÚT ÁO LÀ CON NGƯỜI là một ẩn dụ mới lạ vì nó không được dùng để cấu trúc nên hệ thống ý niệm của người Việt.

Do giới hạn về dung lượng, trong phần tiếp theo, chúng tôi không diễn giải quy trình nhận diện mà chỉ trình bày kết quả xác lập các ẩn dụ.

2.2. Hệ thống ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

2.2.1. Ẩn dụ THẾ GIỚI TỰ NHIÊN

BIỂN LÀ MÓN ĂN

Ẩn dụ này tồn tại trong biểu đạt *biển hè đang bị vừa thiu* (NL4, tr.12). Kết hợp *vừa thiu* được ghép thành từ hai yếu tố là *vừa* và *thiu*, trong đó *vừa* chỉ “trạng thái không còn dẻo, quánh nữa, mà bị

rời ra và chảy nước do bị biến chất, bị phân huỷ” [1, tr.1397], *thiu* chỉ “[thức ăn uống đã nấu chín] bị biến chất và có mùi khó chịu” [1, tr.1173]. Như vậy trạng thái của biển đã được nhận thức thông qua đặc điểm của món ăn.

THỰC VẬT LÀ VẬT SẮC NHỌN

Ẩn dụ này xuất hiện với lối diễn đạt *con lá bay xiên xước vào không khí* (NL4, tr.131). Ở đây, thuộc tính sắc nhọn nên có khả năng gây sát thương của vật thể đã được ánh xạ lên sự di chuyển trong không trung của những chiếc lá. Cụ thể, sự di chuyển của những chiếc lá từ trên cành cây xuống mặt đất đã đâm vào, gây ra vết thương nhỏ cho không khí.

BÃI CÁT LÀ CON NGƯỜI

Ẩn dụ này hiện diện trong diễn ngôn *bãi cát vừa qua con co thắt bởi thủy triều* (NL4, tr.16). Ở đây, hiện tượng sinh lí/bệnh lí của con người đã được ánh xạ lên hiện tượng bãi cát bị che lấp khi thủy triều dâng lên. Sự ánh xạ đó được thể hiện trực tiếp thông qua kết hợp *con co thắt*.

MẶT TRỜI LÀ CÁI NIA

Ẩn dụ này xuất hiện trong cách diễn đạt *cái nia đỏ lựng* (NL3, tr.117) để chỉ mặt trời. Ẩn dụ này được thiết lập chủ yếu dựa trên sự tương đồng về hình dạng tròn, kích thước lớn giữa cái nia và mặt trời. Nói cách khác, đặc điểm hình dạng của cái nia đã được ánh xạ lên đặc điểm hình dạng của mặt trời.

SÓNG LÀ ĐẤT

Trong diễn ngữ *vài giông sóng* (NL1, tr.31), thuật ngữ định danh dạng thức tồn tại của đất (*giông*) đã được dùng để định danh hình thức phân lập của sóng. Như vậy, hình dạng tồn tại của đất đã được ánh xạ lên hình dạng tồn tại của sóng. Nói cách khác đã có sự ánh xạ ý niệm từ miền nguồn ĐẤT sang miền đích SÓNG.

2.2.2. Ẩn dụ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

VINH QUANG LÀ VỞ KỊCH

Kết hợp biểu đạt cho ẩn dụ này trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là *vinh quang bớt kịch tính* (NL3, tr.53). Thuộc tính *kịch tính* vốn là đặc trưng của kịch đã được chuyển di cho thực thể trừu tượng *vinh quang*. Vốn dĩ *vinh quang* được nhận thức là kết quả tốt đẹp. Tuy nhiên, với diễn ngữ này, người đọc nhận thức *vinh quang* là thứ “có vấn đề”, từ đó mà cảm hiểu theo chiều hướng ngược lại. Nhận thức *vinh quang* qua *kịch* là cách nhà văn phản ánh thực tế xã hội và cấp cho tác phẩm thuộc tính trào lộng.

THÁI ĐỘ LÀ THỰC VẬT

Đây là ẩn dụ mới lạ được tạo sinh trên nền tảng tri nhận phản ánh cơ tầng văn hoá nông nghiệp của người Việt. Có thể dẫn ra biểu đạt của ẩn dụ này trong thế giới Nguyễn Ngọc Tư là *hái nhiều cái nhìn chung hững* (NL4, tr.179). Trong tiếng Việt, *hái* là hành vi “dùng tay làm cho hoa, quả, lá, cành đứt lìa khỏi cây để lấy về” [1, tr.521]. Tuy nhiên trong kết hợp vừa dẫn, đối tượng của hành động *hái* đã thay đổi: không còn là thực vật mà là “thái độ” của con người. Như vậy, hoạt động của con người đối với thực vật đã được ánh xạ lên hoạt động tiếp nhận thái độ.

Ý NGHĨ LÀ BỘT

Ý nghĩ là thực thể trừu tượng thuộc về tư duy của con người. Thực thể này được tác giả diễn tả thông qua lớp từ ngữ chỉ hành vi vật lí và thực thể vật lí cảm nhận được bằng các giác quan trong diễn ngữ *rắc chút xíu bột ảo tưởng* (NL3, tr.109). Từ lớp ngôn từ này, người đọc nhận ra Nguyễn Ngọc Tư đã chuyển di hoạt động của con người đối với *bột* cùng tên gọi của nó sang phạm trù tư duy, cụ thể là sản phẩm của hoạt động tư duy - ý nghĩ. Phương thức ẩn dụ đã đưa một thực thể vô hình trở nên có hình khối, hơn nữa lại là thứ hình khối gắn liền với nhận thức về gia vị của người Việt.

LỜI NÓI LÀ CHẶN

Ẩn dụ trên xuất hiện với biểu đạt *máy dõ dành kiêu “sống chết có số cả”, “trời kêu phải dạ”* mà người bài *Côi đắp lên nó* (NL4, tr.6). *Đắp* vốn là hành động con người thực hiện với chẵn mền, các thực thể vật lí. Ở đây hành động này được dùng để diễn tả hành vi nói năng - một loại hành vi xã hội. Đối tượng hướng đến của hành vi cũng thay đổi: không còn là thực thể vật lí mà là con người. Như vậy đã có sự chuyển di từ một phạm trù cụ thể sang một phạm trù mang tính trừu tượng.

CHIÊM BAO LÀ MƯA

Xuất phát từ nhận thức về điểm tương đồng giữa quá trình chiêm bao và quá trình mưa, Nguyễn Ngọc Tư đã tạo nên lối kết hợp ngôn từ rất lạ: *mơ tạnh* (NL4, tr.102). *Tạnh* khi đi với *mơ* đã không còn mang nghĩa gốc, nó trở thành yếu tố diễn tả trạng thái kết thúc của giấc mơ. Như vậy, trạng thái của cơn mưa đã được ánh xạ lên trạng thái của giấc mơ.

CUỘC NHẬU LÀ MƯA

Tương tự như trường hợp vừa phân tích ở trên, *tạnh* trong *cuộc nhậu mừng dứt chiến tranh sực tạnh* (NL3, tr.133) cũng diễn tả trạng thái kết thúc của sự tình, song sự tình trong trường hợp này lại là *cuộc nhậu*. Ẩn dưới lớp vỏ ngôn từ chỉ thuộc tính của cơn mưa là sự ánh xạ ý niệm từ miền nguồn MƯA sang miền đích CUỘC NHẬU.

NGHE NGÓNG LÀ MƯA

Khi miêu tả hành động nghe ngóng, tìm kiếm thông tin, Nguyễn Ngọc Tư sử dụng kết hợp *rả rích thu lượm* (NL1, tr.10). *Rả rích* vốn là từ được dùng để mã hoá thuộc tính của mưa: nhỏ nhưng kéo dài, không ngọt. Trong cách dùng mới này, *rả rích* chỉ việc thu thập thông tin chậm rãi, lặng lẽ nhưng bền bỉ. Như vậy, đặc điểm của cơn mưa đã được ánh xạ lên đặc điểm của hành động nghe ngóng.

PHẢN ĐỐI LGBT³ LÀ CUỘC CHIẾN

Ẩn dụ ý niệm này xuất hiện với các diễn ngữ *tuyển mộ chiến binh* (NL4, tr.176), *vị tướng dẫn binh vào chỗ vườn không nhà trống, chẳng biết sau đây giặc giữa bài gì* (NL4, tr.182). Các diễn ngữ này phản ánh sự đồ chiếu ý niệm từ CUỘC CHIẾN lên hành vi PHẢN ĐỐI LGBT, trong đó đối tượng tham gia cuộc chiến (chiến binh, binh, tướng/giặc) ánh xạ lên người phản đối LGBT/người ủng hộ LGBT, hành động chiến đấu (tuyển mộ, dẫn) ánh xạ lên hành động kêu gọi phản đối LGBT.

SỰ CHỜ ĐỢI LÀ CHẤT LỎNG

Chờ đợi là trạng thái tâm lí của con người. Trạng thái này vốn trừu tượng, vô hình. Khi tạo ra biểu đạt *đếm từng giọt chờ đợi* (NL2, tr.78), Nguyễn Ngọc Tư đã hình khối hoá trạng thái vô hình đó. Thông thường, *giọt* chỉ “lượng rất nhỏ chất lỏng, có dạng hạt” [1, tr.503]. Nhận thức về dạng thức tồn tại này của chất lỏng đã được chuyển di sang trạng thái ‘chờ đợi’ tạo nên hiệu ứng liên tưởng bất ngờ trong tư duy người đọc.

THỊ PHI LÀ LỬA

Xuất phát từ nhận thức về sự tương đồng giữa *môi thị phi* và *lửa*, Nguyễn Ngọc Tư đã tạo nên biểu đạt ẩn dụ mới lạ *một chi tiết làm môi, khói thị phi toả khắp* (NL4, tr.176). Các yếu tố, thuộc tính cấu thành của thị phi, một thực thể trừu tượng, được nhận thức thông qua yếu tố, thuộc tính cấu thành của lửa, một thực thể cảm nhận được bằng các giác quan. Các ánh xạ tương ứng từ miền nguồn LỬA sang miền đích THỊ PHI ở đây gồm: môi → nguồn gây thị phi, khói - thị phi, sự lan toả của khói → sự lan truyền của thị phi.

Như vậy, xét theo miền đích, hệ thống ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư bao gồm hai nhóm ẩn dụ chính là THỂ GIỚI TỰ NHIÊN và ĐỜI SỐNG XÃ HỘI. Về cơ bản, các ẩn dụ mới lạ đã góp phần tạo nên dấu ấn độc đáo, đặc sắc trong các truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư. Dưới

³ LGBT là chữ viết tắt của các từ *lesbian* (người đồng tính luyến ái nữ), *gay* (người đồng tính luyến ái nam), *bisexual* (người song tính luyến ái), *transgender* (người chuyển giới).

đây, bài viết phân tích về động lực hình thành và giá trị của các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư.

2.3. Giá trị của các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

2.3.1. Ẩn dụ mới lạ hình thành trên cơ sở trải nghiệm và thể nghiệm của chủ thể sáng tạo trước bối cảnh xã hội

Ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là kết quả của lối tri nhận độc đáo, mới mẻ trên nền vốn trải nghiệm phong phú, đa dạng cùng trái tim mẫn cảm, óc quan sát nhạy bén, tinh tế, tư duy hình tượng khác biệt của nhà văn.

Về bản chất, những trải nghiệm nghiệm thân của cá nhân luôn chịu sự chi phối của văn hoá và tư duy dân tộc. Các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư chịu sự chi phối và hình thành trên nền của các giá trị văn hoá vùng Nam Bộ. Xét về mặt địa văn hoá, đối với miền Tây Nam Bộ, yếu tố sông nước là một đặc trưng quan trọng trong không gian, gắn bó chặt chẽ, mật thiết với đời sống sinh hoạt của người dân. Yếu tố sông nước không chỉ ảnh hưởng đến phong tục, tín ngưỡng mà còn chi phối văn hoá ứng xử của con người với môi trường, đặc biệt là môi trường tự nhiên. Nhóm ẩn dụ mới lạ với miền đích sông nước (BIỂN LÀ MÓN ĂN, BÃI CÁT LÀ CON NGƯỜI, SÓNG LÀ ĐẤT) cho thấy sức ảnh hưởng của không gian văn hoá này đối với tư duy ngôn ngữ, tâm thức sáng tạo của nhà văn.

Cùng với đó, bối cảnh xã hội là một nhân tố tác động đến sự hình thành các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư. Các ẩn dụ ý niệm như PHẢN ĐỐI LGBT LÀ CUỘC CHIẾN, CHUÔNG ĐIỆN THOẠI LÀ MƯA là kết quả của sự tác động này. Các ẩn dụ nói trên đều chỉ có thể nảy sinh trong cuộc sống hiện đại, khi làn sóng LGBT đang không ngừng dâng cao, các thiết bị điện tử trở nên phổ biến, thông dụng ở Việt Nam.

Từ góc độ người sáng tạo, các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư khởi sinh từ nhu cầu nhận thức và phản ánh các ý niệm mang tính trừu tượng, các vấn đề mới, nhức nhối trong xã hội của nhà văn. Có thể thấy điều này khi xem xét ẩn dụ PHẢN ĐỐI LGBT LÀ CUỘC CHIẾN. Đối với vấn đề LGBT, xã hội Việt Nam phân thành hai xu hướng chính là phản đối và ủng hộ. Hai lối ứng xử hoàn toàn trái ngược nhau này chính là một hiện tượng mới nảy sinh trong đời sống xã hội hiện đại giai đoạn từ sau năm 2000. Trên cơ sở sự tương đồng mang tính chủ quan giữa hai đối tượng (cuộc chiến và sự phản đối LGBT), ẩn dụ PHẢN ĐỐI LGBT LÀ CUỘC CHIẾN được hình thành.

Bên cạnh đó, yêu cầu về tính sáng tạo đối với tác phẩm văn học là một động lực quan trọng khác thúc đẩy sự hình thành các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư. Xuất phát từ nhu cầu sáng tạo của người nghệ sĩ trong việc nhận thức và tái tạo thế giới, Nguyễn Ngọc Tư đã tạo ra các ẩn dụ theo hướng ngược lại với lối tri nhận thông thường của cộng đồng. Theo thông thường, con người nhận thức miền trừu tượng thông qua tri thức của họ về miền cụ thể. Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc Tư đi theo lối ngược lại: tư duy miền cụ thể qua miền trừu tượng hoặc cả miền đích và miền nguồn đều là các đối tượng cụ thể. Có thể thấy điều này qua các ẩn dụ NÚT ÁO LÀ CON NGƯỜI, BIỂN LÀ MÓN ĂN, THỰC VẬT LÀ VẬT SẮC NHỌN, BÃI CÁT LÀ CON NGƯỜI và SÓNG LÀ ĐẤT.

Lấy trường hợp THỰC VẬT LÀ VẬT SẮC NHỌN làm ví dụ. Trong các ẩn dụ cấu trúc nên hệ thống ý niệm của người Việt, THỰC VẬT đóng vai trò là một miền nguồn phổ biến. Một số thuộc tính điển dạng của phạm trù này đã được ánh xạ lên nhiều miền đích trừu tượng như CON NGƯỜI, THỜI GIAN, TỔ CHỨC XÃ HỘI, KHOA HỌC, NGÔN NGỮ, v.v. [4]. Trong khi đó, ẩn dụ THỰC VẬT LÀ VẬT SẮC NHỌN thể hiện cách tri nhận ngược hướng so với hệ thống ở trên: cả miền đích và miền nguồn đều mang tính cụ thể. Hệ thống ẩn dụ thể hiện cách tri nhận ngược hướng tồn tại trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư đã tạo nên dấu ấn phong cách độc đáo trong tư duy nghệ thuật và cách dụng ngôn của tác giả.

Dù khởi sinh từ động lực nào, các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cũng là tiếng nói riêng đầy sống động và nữ tính, thấm đẫm chất Nam Bộ về con người và xã hội của nhà văn. Các ẩn dụ mới lạ này bổ sung thêm vào hệ thống ý niệm thông thường, mở rộng biên giới ngôn từ của cộng đồng người Việt.

2.3.2. Giá trị của các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư

a. Từ góc nhìn ngôn ngữ học

Quan sát các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư chúng tôi nhận thấy các ẩn dụ này không những có giá trị đối với lí thuyết ẩn dụ ý niệm theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận mà còn có ý nghĩa đối với hệ thống ẩn dụ ý niệm của người Việt.

Các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư bổ sung cứ liệu từ một ngôn ngữ khác cho nhận định được Lakoff và Johnson [8] đưa ra rằng các ẩn dụ mới lạ đều là ẩn dụ cấu trúc. Những phân tích về động lực hình thành ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cho thấy có sự tương thích nhưng không đồng nhất về động lực hình thành giữa ẩn dụ mới lạ và ẩn dụ thông thường, do chúng chịu sự chi phối của các đặc tính riêng của loại hình nghệ thuật ngôn từ. Khởi sinh từ nhu cầu sáng tạo thẩm mỹ của nhà văn, nhu cầu nắm bắt các ý niệm trừu tượng, phản ánh thực tại xã hội, các ẩn dụ mới lạ dung chứa trong nó các trường hợp tri nhận ngược hướng.

Mặt khác, các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư góp phần làm giàu thêm về số lượng lẫn chất lượng cho hệ thống ẩn dụ ý niệm thông thường. Chính nhờ những ẩn dụ mới lạ tồn tại trong các tác phẩm văn học, trong trường hợp này là truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, hệ thống ẩn dụ ý niệm của người Việt trở nên phong phú, đa dạng hơn.

b. Từ góc nhìn văn học

Các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư, đặc biệt là những trường hợp ẩn dụ ngược hướng, góp phần làm cho ngôn ngữ trong các truyện ngắn trở nên giàu tính thẩm mỹ, tính hình tượng và giàu sắc thái biểu cảm. Các điển ngữ như *vài giông sóng, hàng nút tạt nguyên, biển hè đang bị vữa thiu,...* đều có giá trị thẩm mỹ và có tính tạo hình cao, tạo nên rung cảm bất ngờ nơi người đọc.

Từ hiệu ứng ngôn ngữ, ẩn dụ mới lạ kích thích, khơi gợi người đọc suy ngẫm, chiêm nghiệm về nội dung tư tưởng mới mẻ ẩn sau lớp vỏ ngôn từ. Có thể thấy điều này qua ví dụ *vinh quang bớt kịch tính* (NL3, tr.53). Về mặt tâm lí xã hội của đám đông, vinh quang của một người sẽ trở nên có ý nghĩa, có giá trị và được công nhận, ngưỡng mộ khi nó được xây dựng trên nền tảng gia đình nghèo khó, từ sự hi sinh lớn lao của những bậc sinh thành. Nắm bắt tâm lí chung đó, nếu đánh hơi được mùi *kịch tính*, giới truyền thông thường có xu hướng đào sâu, bới kĩ. Khi nhân vật Thâm đứng trên đỉnh vinh quang, các nhà báo đã chộp bắt lấy hoàn cảnh gia đình đơn thân và công việc buôn gánh bán bưng của người mẹ để tạo ra *kịch tính* cho *vinh quang* mà cô đạt được. Như vậy, thông qua biểu đạt ẩn dụ trên, nhà văn đã thể hiện thái độ giễu nhại về thói thường của người đời.

Bên cạnh đó, các biểu đạt ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư còn góp phần phản ánh hiện thực một cách rõ nét, sinh động, hấp dẫn. Có thể lấy trường hợp *một chi tiết làm môi, khói thị phi toả khắp* (NL4, tr.176) làm ví dụ. Thị phi trong cuộc đời vốn vô hình và biến hoá khôn lường được nhà văn tri nhận và diễn giải thông qua đối tượng mà bất kì ai cũng có cơ hội trải nghiệm, ấy là lửa, từ việc châm môi cho đến hiện tượng khói bốc lên, lan toả. Ẩn dụ mới lạ này do vậy giúp cho người đọc dễ dàng hình dung về hiện thực được nhà văn phản ánh: sự lan truyền, toả khắp của những lời bàn tán, gièm pha. Hiện thực này không chỉ là thế giới khách quan tồn tại bên ngoài mà còn là đời sống tinh thần bên trong phức tạp, khó nắm bắt của con người.

Không những vậy, các ẩn dụ mới lạ còn góp phần thúc đẩy hoạt động sáng tạo của người đọc. Các biểu thức ẩn dụ có thể khơi gợi sự liên tưởng, tưởng tượng ở người đọc nên có khả năng lôi kéo người đọc tích cực tham gia vào quá trình giải mã văn bản. Các từ ngữ *vị tướng dẫn binh, giặc,*

chỗ vườn không nhà trồng trong vị tướng dẫn binh vào chỗ vườn không nhà trồng, chẳng biết sau đây giặc giữa bài gì (NL4, tr.182) khơi gợi những trải nghiệm về cuộc chiến trong người đọc. Từ sự liên tưởng đó, người đọc có thể hiểu được sự xung đột gay gắt giữa các nhân vật trong quan niệm về LGBT. Tuy nhiên, do sự khác biệt về tâm tiếp nhận, những đối tượng độc giả khác nhau sẽ có những cách cảm nhận, lí giải không hoàn toàn giống nhau cho cùng một biểu thức ẩn dụ. Chính sự đa dạng về cách cảm, cách nghĩ đó góp phần tạo nên sự đa nghĩa cho biểu thức ẩn dụ.

Nhìn ở một góc độ khác, các ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư là phương tiện thể hiện phong cách nghệ thuật của tác giả. Riêng các ẩn dụ ngược hướng là một điểm độc đáo trong thế giới nghệ thuật mà nhà văn gây dựng nên. Những điển ngữ như *rắc chút xú bột ảo tưởng, hái nhiều cái nhìn chung hứng, vài giống sóng...* đã góp phần thể hiện đặc điểm ngôn từ truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư: mộc mạc, giản dị, hồn hậu nhưng không kém phần bất ngờ, gây ấn tượng mạnh với người đọc bởi những kết hợp mới lạ. Đằng sau nó là một tâm hồn đầy nữ tính và thắm đẫm chất Nam Bộ.

3. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi đã tiến hành miêu tả, phân tích, hệ thống hoá các ẩn dụ mới lạ xuất hiện trong bốn tập truyện ngắn của Nguyễn Ngọc Tư. Các ẩn dụ mới lạ này đều được hình thành thông qua quá trình chuyển di, phóng chiếu ý niệm một cách sáng tạo từ nhiều phạm trù khác nhau sang hai miền đích quan trọng là THỂ GIỚI TỰ NHIÊN và ĐỜI SỐNG XÃ HỘI. Bên cạnh các ẩn dụ đi theo hướng tri nhận thông thường của người Việt, ẩn dụ mới lạ trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư cho thấy tư duy nghệ thuật ngược hướng của tác giả. Nhìn chung, các ẩn dụ mới lạ đều được sáng tạo dựa trên những trải nghiệm mang tính nghiệm thân của người viết, cho thấy nhu cầu nhận thức về không gian văn hoá, bối cảnh xã hội, nhu cầu phản ánh thực tế cuộc sống của cây bút nữ này. Dù xuất hiện với số lượng không nhiều song các ẩn dụ mới lạ chứa đựng những giá trị đa dạng từ nhiều góc nhìn khác nhau. Từ góc nhìn ngôn ngữ học, các ẩn dụ mới lạ góp phần tạo ra sự phong phú, đa dạng cho hệ thống ẩn dụ của người Việt. Từ góc nhìn văn học, chúng góp phần tạo nên đặc trưng ngôn từ và thể hiện phong cách nghệ thuật của nhà văn, trên cơ sở đó tác động đến hoạt động đồng sáng tạo của người đọc.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Nguyễn Ngọc Tư. *Đào*. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh. 2022. (NL1)
2. Nguyễn Ngọc Tư. *Gió lè và 9 câu chuyện khác*. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh. 2022. (NL2)
3. Nguyễn Ngọc Tư. *Không ai qua sông*. NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh. 2022. (NL3)
4. Nguyễn Ngọc Tư. *Cố định một đám mây*. NXB Đà Nẵng. 2023. (NL4)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học. 2009.
2. Nguyễn Bình Khang. *Phương ngữ Nam Bộ trong các sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. 2009.
3. Nguyễn Văn Hiệp. *Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Chuyên san Ngôn ngữ và Văn hoá, 10 (60), tr.14-22. 2024.
4. Trần Thị Phương Lý (chủ biên). *Điển mẫu*. NXB Đại học Huế. 2023.
5. Từ Thị Mỹ Hạnh. *Ẩn dụ tri nhận trong truyện ngắn Nguyễn Ngọc Tư*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. 2015.

Tiếng Anh

6. Evans, V. *A Glossary of cognitive linguistics*. Edinburgh University Press, Edinburgh. 2007.
7. Knowles, M. & Moon, R. *Introducing metaphor*. Routledge Press, Oxfordshire. 2006.
8. Lakoff, G., & Johnson, M. *Metaphors we live by*. University of Chicago Press. Chicago. 1980.
9. Pragglejaz Group. *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*. Metaphor and symbol, 22(1), 1-39. 2007.